

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc quy định tỷ lệ quy đổi số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

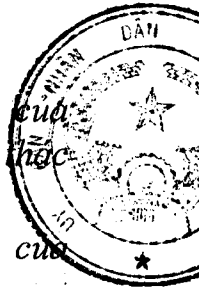
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 831/TTr-STNMT ngày 26 tháng 9 năm 2017.

**QUYẾT ĐỊNH:**

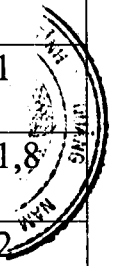
**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và Đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai đối với một số loại khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Nam để tính thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường và tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản như sau:

TT	Khoáng sản nguyên khai		Thành phẩm		Tỷ lệ quy đổi
	Tên khoáng sản	Đơn vị tính	Tên thành phẩm	Đơn vị tính	
I	Khoáng sản kim loại				
1	Titan	Tấn	Tinh quặng Ilmenite (Hàm lượng TiO <sub>2</sub> ≥ 90%)	Tấn	2,63



TT	Khoáng sản nguyên khai		Thành phẩm		Tỷ lệ quy đổi
	Tên khoáng sản	Đơn vị tính	Tên thành phẩm	Đơn vị tính	
2	Sắt:	Tấn			
			Tinh quặng (Sắt Manhetit hàm lượng $\geq 60\%$ )	Tấn	1,1
			Tinh quặng (Sắt Manhetit hàm lượng 58 - 60%)	Tấn	3,1
<b>II</b>	<b>Khoáng sản không kim loại</b>				
1	Cát các loại	m <sup>3</sup>		m <sup>3</sup>	1
2	Đất san lấp	m <sup>3</sup>		m <sup>3</sup>	1
3	Đất sét làm gạch, ngói:	m <sup>3</sup>			
3.1			Gạch đặc kích thước 50x80x175 mm	1.000 viên	1
3.2			Gạch đặc kích thước 50x90x200 mm	1.000 viên	1,3
3.3			Gạch đặc kích thước 72x102x172 mm	1.000 viên	1,8
3.4			Gạch 6 lỗ kích thước 75x110x175 mm	1.000 viên	1
3.5			Gạch 6 lỗ trung kích thước 90x135x200	1.000 viên	1,8
3.6			Ngói lợp kích thước 1m <sup>2</sup> = 22 viên	1.000 viên	2
4	Đá:	m <sup>3</sup>			
4.1			Đá hộc các loại	m <sup>3</sup>	1
4.2			Đá 0,5 x 1	m <sup>3</sup>	1,2
4.3			Đá 1 x 2	m <sup>3</sup>	1,18
4.4			Đá 2 x 4	m <sup>3</sup>	1,15
4.5			Đá 4 x 6	m <sup>3</sup>	1,1
4.6			Bột đá	m <sup>3</sup>	1,2
4.7			Đá cấp phối	m <sup>3</sup>	1
4.8			Đá ong (theo quy cách)	m <sup>3</sup>	1
4.9			Đá chẻ các loại	m <sup>3</sup>	1
4.10			Đá nung vôi và sản xuất xi măng	m <sup>3</sup>	1
4.11			Đá Granite làm ốp lát:		
4.12			Kính thước > 1 m <sup>2</sup>	m <sup>3</sup>	1,4
4.13			Kính thước 0,5-<1 m <sup>2</sup>	m <sup>3</sup>	1,3
4.14			Kính thước <0,1 m <sup>2</sup>	m <sup>3</sup>	1,1
5	Than	Tấn	Than thành phẩm	Tấn	1,1



*Phương pháp tính: Số lượng khoáng sản nguyên khai = Số lượng khoáng sản thành phẩm x tỷ lệ quy đổi.*

2. Đối tượng áp dụng:

a) Các tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

b) Cơ quan thuế và các cơ quan quản lý nhà nước liên quan đến hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

## **Điều 2. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2017 và thay thế Quyết định số 28/2015/QĐ-UBND ngày 30/9/2015 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc Ban hành tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai đối với một số loại khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

## **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh thông báo, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh thực hiện việc kê khai, nộp các nghĩa vụ tài chính trong quá trình hoạt động khoáng sản theo quy định tại Quyết định này và các quy định hiện hành.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm theo dõi, tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh về tình hình thực hiện Quyết định; chủ động tham mưu, đề xuất UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung khi có sự thay đổi về tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Xây dựng, Tư pháp; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Trưởng ban Ban Quản lý Khu Kinh tế mở Chu Lai; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

### **Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (B/c);
- TTTU, HĐND tỉnh (B/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Cục KSHĐKS miền Trung;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- CPVP;
- Lưu: VT, TH, KTTH, KTN.

E:\Dropbox\Năm 2017\Quyết định UBND\Khác\10.11.QĐ tỷ lệ quy đổi khoáng sản.doc

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Khánh Toàn